



Biểu số 03

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021**

TCT LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
MSDN: 0100102608 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với kế hoạch

- Sản lượng lương thực bán ra toàn Tổng công ty năm 2021 (quy gạo) là 1.614.826 tấn đạt 115,3% kế hoạch (KH: 1.400.582 tấn), trong đó lượng lương thực Công ty mẹ bán ra trong năm là 824.963 tấn đạt 95,3% kế hoạch.

- Sản lượng gạo xuất khẩu toàn Tổng công ty năm 2021 là 709.028 tấn đạt 108,5 % Kế hoạch (KH: 653.600 tấn), trong đó Công ty mẹ là 501.866 tấn đạt 89,6% so với kế hoạch (KH: 560.000 tấn). Kim ngạch xuất khẩu toàn Tổng công ty đạt 373.741 ngàn USD. Công ty mẹ là 261.366 ngàn USD.

- Hợp cộng tổng doanh thu, thu nhập toàn Tổng công ty năm 2021 đạt 18.356.383 triệu đồng đạt 122,8 % kế hoạch. Trong đó, Tổng doanh thu Công ty mẹ là 9.244.720 triệu đồng đạt 110,6% so với Kế hoạch.

- Lợi nhuận hợp cộng năm 2021 là 295.589 triệu đồng đạt 110,1% kế hoạch. (Lợi nhuận hợp nhất trước thuế toàn Tổng công ty sau kiểm toán năm 2021 là 339.623 triệu đồng). Trong đó, lợi nhuận trước thuế Công ty mẹ là 262.182 triệu đồng đạt 104,6% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ là 206.928 triệu đồng đạt 106,4% kế hoạch. Nộp ngân sách của Công ty Mẹ - Tổng công ty: 188.501 triệu đồng.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn đầu tư của chủ sở hữu đạt 4,22%, bằng 105,53% kế hoạch được giao.

2. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1 Thuận lợi

- Tổng công ty có tình hình tài chính lành mạnh, sở hữu nguồn vốn tự có với uy tín tín dụng cao do đó chủ động về nguồn vốn để tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tập thể Lãnh đạo, cán bộ công nhân viên toàn Tổng công ty luôn đoàn kết với quyết tâm khắc phục khó khăn, nỗ lực ở mức cao nhất phấn đấu hoàn thành mọi nhiệm vụ chính trị và các chỉ tiêu kế hoạch quan trọng được cấp trên giao.

- Đối với mặt hàng bột mỳ với lợi thế sản xuất ổn định và chủ động được nguồn nguyên liệu, hai doanh nghiệp sản xuất bột mỳ của Tổng công ty đã tận dụng nhu cầu thị trường, tập trung tăng ca, gia tăng công suất sản xuất, tiêu thụ được 420 ngàn tấn bột mỳ, tăng 8,5% so với năm 2021, hiệu quả kinh doanh tăng 93,8% so với năm trước.

2.2 Khó khăn

- Năm 2021 do đại dịch Covid-19 diễn ra trên diện rộng, đặc biệt từ Quý III/2021 tại các tỉnh phía Nam, nhiều địa phương thực hiện giãn cách xã hội dẫn đến các hoạt động thu hoạch, vận chuyển, lưu thông, sản xuất chế biến lúa gạo bị ngưng trệ. Tổng công ty Lương thực miền Bắc đã quán triệt các đơn vị thực hiện chỉ đạo của Chính phủ để đạt mục tiêu kép “vừa phòng, chống dịch Covid 19 vừa phục hồi và phát triển kinh tế”, song đợt dịch bùng phát nghiêm trọng tại các tỉnh phía Nam ảnh hưởng lớn đến các kho, nhà máy sản xuất sản xuất gạo của Tổng công ty đặt tại Đồng bằng Sông Cửu Long. Có thời điểm một số nhà máy bị phong tỏa phải tạm dừng sản xuất. Các chi phí để thực hiện phương án 3 tại chỗ để đảm bảo các biện pháp phòng dịch cũng phát sinh đáng kể. Tuy nhiên, với tinh thần nỗ lực khắc phục khó khăn, Tổng công ty tiếp tục tổ chức, sắp xếp lại sản xuất với các phương án “3-4 tại chỗ”, “một cung đường hai điểm đến” ... cùng các hướng dẫn của các cấp chính quyền song song thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tìm mọi biện pháp tháo gỡ khó khăn để thu mua lúa cho bà con nông dân.

- Hoạt động xuất khẩu cũng gặp rất nhiều khó khăn do dịch Covid-19 bùng phát làm đứt gãy chuỗi logistics toàn cầu, thiếu container, thiếu lực lượng công nhân bốc xếp tại cảng do vậy nhiều thời điểm việc giao hàng bị gián đoạn. Mặt khác cước vận tải hàng xuất khẩu tăng rất cao đẩy giá thành gạo xuất khẩu tăng cao làm giảm tính cạnh tranh của gạo Việt Nam, số lượng hợp đồng ký kết giảm so với cùng kỳ năm trước.

- Thị trường chính của Tổng công ty là Cuba, Ghana, Hàn Quốc, UEA, Syria và Philippines. Trong đó thị trường truyền thống gặp nhiều khó khăn về khả năng thanh toán và vướng mắc về hợp đồng xuất khẩu dẫn đến sản lượng gạo xuất khẩu trong năm 2021 của Tổng công ty giảm so với dự kiến.

- Một số đơn vị thành viên nguồn lực nội tại hạn chế, tài chính khó khăn lại gặp tác động tiêu cực dài của đại dịch Covid-19 dẫn đến quá trình tái cơ cấu chưa đạt được mục tiêu, khả năng duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh chưa bền vững.

2.3 Các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- Do ảnh hưởng chung của dịch bệnh Covid-19, đặc biệt làn sóng bùng phát dịch Covid-19 lần thứ tư ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, kinh tế xã hội, việc giãn cách để chống dịch tại nhiều địa phương trong Quý 3/2021 dẫn tới hoạt động giao hàng và ký mới hợp đồng của Tổng công ty bị đình trệ. Mặt khác các chi phí đầu vào sản xuất, lưu thông biến động mạnh và tăng cao đến giá mặt hàng gạo, nông sản cũng bị đẩy lên cao.

- Thị trường truyền thống gặp nhiều khó khăn về khả năng thanh toán và vướng mắc về hợp đồng xuất khẩu ảnh hưởng nhiều đến tình hình xuất khẩu của Tổng công ty.

- Trong năm 2021, do nhiều địa phương trên cả nước đang thực hiện giãn cách theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có các tỉnh phía Nam và nhất là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long nơi có các dự án đầu tư chủ yếu của Công ty mẹ-Tổng công ty, nên công tác đầu tư vẫn chưa triển khai thực hiện theo tiến độ, kế hoạch đã đề ra.

Bảng số 1: Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Lương thực miền Bắc năm 2021

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch (Cty mẹ)	Giá trị thực hiện (Cty mẹ)	Giá trị thực hiện Tổ hợp Cty mẹ - Cty con (*)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất				
a)	Gạo	Tấn	143.365	148.491	306.715
b)	Tấm, cám	Tấn	79.280	70.116	171.465
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	8.357	9.245	18.356
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	251	262	296
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	195	207	230
5	Thuế, khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	189	189	326
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	234	261	374
7	Sản phẩm dịch vụ công ích				
8	Tổng số lao động	Người	338	326	1.599
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	53,5	54,7	129,9
a)	Quỹ lương Người quản lý	Tỷ đồng	4,1	3,3	3,3

b)	Quỹ lương Người lao động	Tỷ đồng	49,4	51,4	126,6
----	--------------------------	---------	------	------	-------

Ghi chú: Để đảm bảo tính so sánh trên cơ sở Kế hoạch xây dựng cho toàn Tổ hợp là Kế hoạch Tổng hợp, số liệu trong Phụ lục này là số liệu tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch của cả Tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con, không phải là số liệu hợp nhất.

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.

Năm 2021, do xảy ra dịch bệnh Covid-19 với diễn biến phức tạp, một số thời gian phải giãn cách xã hội theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ nên đã ảnh hưởng lớn đến công tác đầu tư xây dựng của Tổng công ty. Năm 2021, theo kế hoạch, Tổng công ty sẽ đầu tư thêm một số nhà máy chế biến lúa gạo tại vùng lúa Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, trước tình hình khó khăn chung, Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Bắc tập trung nguồn lực vào sản xuất kinh doanh các lĩnh vực chính, đáp ứng yêu cầu dự trữ lưu thông khi cần thiết và xuất khẩu theo chỉ đạo của Chính phủ. Về công tác đầu tư xây dựng cơ bản chủ yếu thực hiện hoàn thiện các công việc từ năm trước chuyển sang như thi công các gói thầu dở dang, thực hiện thanh quyết toán các dự án hoàn thành; đầu tư bổ sung, nâng cấp thiết bị, dây chuyền chế biến gạo; Nâng cấp nền kho, hệ thống phòng cháy chữa cháy tại các Chi nhánh của Tổng công ty.

Đối với các Công ty con của Tổng công ty, trong trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, việc lưu thông hàng hóa bị đứt gãy, tình hình sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, do vậy các đơn vị tập trung nguồn lực chủ yếu vào sản xuất kinh doanh, chỉ dành phần nhỏ cho đầu tư xây dựng cơ bản như cải tạo, sửa chữa, chỉ có Công ty CP XNK Lương thực TP Hà Nội đầu tư chuyển tiếp dự án nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là Nhà máy chế biến lúa gạo tại tỉnh Đồng Tháp.

Tại công ty liên kết, dự án đầu tư lớn nhất được triển khai trong năm 2021 của Công ty TNHH SX Bột mỳ Vimaflour là dự án mở rộng công suất xay nghiền và mở rộng Silo chứa lúa mỳ. Trong đó, hợp phần mở rộng công suất nghiền 550 tấn lúa mỳ/ngày đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2021.

Bảng số 2: Tình hình thực hiện đầu tư của Tổng công ty

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ.đ)	Vốn chủ sở hữu (tỷ.đ)	Vốn vay (tỷ.đ)	Vốn khác (tỷ.đ)	Tổng giá trị thực hiện đến thời điểm báo cáo (tỷ.đ)	Thời gian thực hiện dự án (từ năm 2018 đến năm 2021)
Dự án quan	0						

trọng quốc gia							
Dự án nhóm A	0						
Dự án nhóm B	1	40				40	Năm 2021
1	Dự án nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là nhà máy chế biến lúa gạo tại Lấp Vò- Đồng Tháp (Công ty CP XNK LT TP Hà Nội)	40	22,9	11,9	5	39,8	QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 06/01/2021 của HĐQT Công ty

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON.

Năm 2021, mặc dù có nhiều tác động bất lợi nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thành viên cả năm nhìn chung có dấu hiệu tích cực với 22/24 công ty con có kết quả kinh doanh có lãi.

Bảng số 3: Tình hình đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các công ty con do Công ty mẹ nắm cổ phần, vốn góp chi phối

ĐVT: Triệu đồng

Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ	Thuế khoản đã nộp NSNN	Tổng nợ phải trả (1)
Công ty CP XNK LTTP Hà Nội	30.000	15.300	236.291	711.946	231	231	-	290	188.965
Công ty CP XD và CBLT Vĩnh Hà	215.000	109.650	316.340	425.816	6.527	6.527	2.996	15.726	87.126
Công ty CP Phân phối bán lẻ - VNF1	173.905	139.629	115.378	213.735	508	508	-	2.199	15.776
Công ty CP Lương thực Hà Sơn Bình	17.890	9.124	38.886	32.768	1.835	1.835	-	3.442	18.448
Công ty CP Lương thực Hà Bắc	18.847	9.653	113.263	365.260	709	555	-	3.862	199.192
Công ty CP Lương thực Đông Bắc	36.792	31.898	66.471	281.290	361	252	-	8.599	27.143
Công ty CP Lương thực Cao Lạng	10.770	6.900	84.661	538.474	505	405	173	3.396	72.021
Công ty CP Lương thực Hà Giang	10.000	8.904	48.254	50.520	89	38	-	539	37.734
Công ty CP Lương thực Tỉnh Điện Biên	5.000	3.616	7.636	40.873	206	177	-	128	5.501
Công ty CP Lương thực Sơn La	12.000	6.138	63.258	98.881	64	59	-	2.616	50.543

Công ty CP Lương thực Yên Bái	5.403	4.413	43.340	239.215	252	201	-	2.126	37.300
Công ty CP Lương thực Tuyên Quang	5.000	3.801	9.671	63.519	3	2	-	949	5.016
Công ty CP Lương thực Thái Nguyên	8.800	6.792	12.293	90.840	454	360	170	323	2.627
Công ty CP Lương thực Sông Hồng	11.200	5.712	41.181	180.067	651	475	286	2.102	27.096
Công ty CP Lương thực Nam Định	11.875	6.056	12.719	107.634	8	8	-	1.848	6.343
Công ty CP Lương thực Thanh Hóa	10.500	6.825	32.950	116.978	47	41	-	2.006	18.000
Công ty CP LT Thanh Nghệ Tĩnh	45.000	38.250	17.242	132.981	144	144	-	1.357	99.024
Công ty CP Lương thực Hà Tĩnh	15.000	10.130	43.577	815.916	613	475	-	5.593	24.954
Công ty CP Lương thực Bình Trị Thiên	24.366	12.427	19.435	172.628	939	939	-	1.990	11.504
Công ty CP Muối và NS Miền Trung	7.080	3.682	18.469	77.386	15	15	-	347	12.157
Công ty CP Bột mỳ Vinafood1	242.000	236.627	332.850	773.394	5.578	4.454	3.048	46.687	85.518
Công ty CP Muối Việt Nam ⁽²⁾	43.691	28.399	89.292	235.816	-3.649	-3.649	-	1.430	64.643
Công ty CP Lương thực Lương Yên ⁽²⁾	35.445	34.787	53.507	271.733	-2.333	-5.501	-	3.987	39.524
Công ty TNHH LT Phương Đông	302.104	202.410	687.688	2.998.169	19.646	14.974	3.063	4.925	468.604

Ghi chú (1): Chỉ tiêu Tổng nợ phải trả ngoài nợ vay ngân hàng, còn bao gồm các khoản mục khác như Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, dài hạn, Người mua trả tiền trước, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản phải trả khác...

(2) Công ty CP Muối Việt Nam và Công ty CP Lương thực Lương Yên chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/7/2021.